

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

- 17-4-2009 - Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐND kỳ họp lần thứ 14 Hội đồng nhân dân quận Tân Bình khóa IX - nhiệm kỳ 2004 - 2009. 45

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 24-4-2009 - Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện Cần Giờ. 47

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1818/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm
pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố năm 2009**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2007/TTLT-BTP-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Văn bản số 542/STP-VB ngày 03 tháng 3 năm 2009 và Văn bản số 773/STP-VB ngày 19 tháng 3 năm 2009 về dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố; ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 2893/STC-HCSN ngày 08 tháng 4 năm 2009 và đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố năm 2009 gồm 102 văn bản (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2009 là: 474.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu đồng) và kinh phí xây dựng Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố năm 2009 là: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Tổng kinh phí phê duyệt là: 479.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng), được bố trí từ ngân sách hàng năm của thành phố và ngoài kinh phí khoán của các cơ quan.

2. Đối với những văn bản quy phạm pháp luật được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành ngoài Phụ lục kèm theo Quyết định này, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất kinh phí theo định mức quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2007/TTLT-BTP-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính.

Sở Tư pháp tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt bổ sung kinh phí 6 tháng một lần.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tiếp tục cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 đã được phê duyệt theo Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố và cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2009 được phê duyệt theo Quyết định này cho Sở Tư pháp để thống nhất quản lý; đồng thời hướng dẫn các cơ quan thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Sở Tư pháp có trách nhiệm thanh toán kinh phí cho cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản theo định mức được duyệt sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện xong thủ tục trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cho Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định tại Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND (Hồ sơ trình dự thảo văn bản bao gồm: tờ trình và dự thảo văn bản, bảng tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo, văn bản thẩm định, báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định).

Điều 3.

1. Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đúng kế hoạch, thời gian và sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, chế độ đã quy định.

2. Giao Sở Tư pháp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

PHỤ LỤC
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BAN HÀNH MỚI TRONG NĂM 2009

(Kèm Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố)

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|--|-------------------------------------|---|-----------------|-------------------------------|--|
| 1. | Quyết định | Quy định về tiêu chí áp dụng thời gian đưa vào cơ sở chữa bệnh, thời gian quản lý sau cai nghiện tại trung tâm, thời gian quản lý sau cai nghiện tại địa phương theo Luật Phòng, chống ma túy sửa đổi, bổ sung | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tư pháp; Lực lượng Thanh niên xung phong | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 2. | Quyết định | Sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng tư vấn thành phố (sửa đổi bổ sung Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND và Quyết định số 80/2006/QĐ-UBND) | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tư pháp; Lực lượng Thanh niên xung phong | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND quận 6 |
| 3. | Quyết định | Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về phòng, chống tệ nạn xã hội | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 4. | Quyết định | Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành về phòng, chống tệ nạn xã hội | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|--|---|-----------------|-------------------------------|---|
| 5. | Quyết định | Thành lập Ban chỉ đạo giảm nghèo thành phố giai đoạn 2009 - 2015 và ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo giảm nghèo thành phố | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tư pháp; Sở Nội vụ | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 6. | Quyết định | Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của lớp dạy nghề | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tài chính; Sở KH và ĐT; Sở Nội vụ | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 7. | Quyết định | Phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Thông tin và Dự báo thị trường lao động thành phố | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Liên đoàn Lao động thành phố | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 8. | Quyết định | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 140/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ xóa đói giảm nghèo | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Tư pháp; Sở Tài chính | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND quận Tân phú |
| 9. | Quyết định | Quy định về phòng, chống bệnh dại ở động vật và quản lý chó, mèo nuôi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10. | Quyết định | Quy định về khai thác bảo vệ công trình thủy lợi (thay thế Quyết định số 3522/QĐ-UB-KT ngày 30/7/1996 của UBND thành phố) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|--|-----------------------------------|-----------------|-------------------------------|--|
| 11. | Quyết định | Quy định kiểm tra, chứng nhận chất lượng thực phẩm rau củ quả và sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 12. | Chỉ thị | Phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 2.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13. | Quyết định | Sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 ban hành Quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2009 - 2015 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14. | Quyết định | Chính sách cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2009 - 2015 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 15. | Quyết định | Chính sách phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố giai đoạn 2009 - 2015 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 16. | Nghị quyết | Về tổng quyết toán ngân sách năm 2007 | Sở Tài chính | Các Sở - ngành | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------------------------|
| 17. | Nghị quyết | Về tổng dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2009 | Sở Tài chính | Các Sở - ngành | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 18. | Quyết định | Về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009 | Sở Tài chính | Các Sở - ngành | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 19. | Quyết định | Ban hành mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Sở Tài nguyên và Môi trường | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 20. | Quyết định | Quy định mức thu lệ phí cấp biển số nhà trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Sở Xây dựng | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính; Sở Xây dựng |
| 21. | Quyết định | Quy định mức thu phí tham quan khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi | Sở Tài chính | Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 22. | Quyết định | Quy định mức thu phí thư viện trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 23. | Quyết định | Quy định mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | Sở Tài chính | Sở Tài nguyên và Môi trường | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 24. | Quyết định | Quy định mức thu phí sử dụng lòng đường, lề đường, vỉa hè trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Sở Giao thông vận tải | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính; UBND quận 5 |
| 25. | Quyết định | Quy định mức thu phí tham quan bảo tàng | Sở Tài chính | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| 26. | Quyết định | Ban hành mức thu, chi phí cai nghiện ma túy theo Đề án cai nghiện ma túy tự nguyện có đóng phí | Sở Tài chính | Lực lượng Thanh niên xung phong; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 27. | Quyết định | Ban hành mức thu phí tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm | Sở Tài chính | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 28. | Quyết định | Sửa đổi, điều chỉnh Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 của UBND thành phố về đơn giá thuê đất trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Sở TN và MT; Sở Tư pháp; Cục Thuế thành phố | Quý III/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 29. | Quyết định | Về tiền thuê đất đối với các lĩnh vực xã hội hóa y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Sở TN và MT; Sở Tư pháp; Cục Thuế TP; Sở Y tế; Sở VH-TT-DL | Quý III/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 30. | Quyết định | Về ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố | Sở Tài chính | Viện Nghiên cứu phát triển; Sở TN và MT; Cục Thuế TP | Quý IV/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 31. | Quyết định | Về ban hành Quy chế tổ chức bán đấu giá hàng hóa, tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước | Sở Tài chính | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|--|-----------------|-------------------------------|------------------------|
| 32. | Quyết định | Ban hành Quy chế định mức xe chuyên dùng - cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp | Sở Tài chính | Các sở - ngành | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tài chính |
| 33. | Quyết định | Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 34. | Quyết định | Quy định phương thức tuyển dụng viên chức ngành giáo dục và đào tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 35. | Quyết định | Quy định chế độ chính sách cho cán bộ giáo viên công nhân viên ngành giáo dục và đào tạo thành phố | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính; Sở Nội vụ | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 36. | Quyết định | Quy định các khoản thu phí phục vụ công tác hoạt động của ngành giáo dục thành phố | Sở Giáo dục và Đào tạo | Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Tài chính | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 37. | Quyết định | Ban hành Kế hoạch chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2009 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các Sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 38. | Quyết định | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 126/2007/QĐ-UBND ngày 20/10/2007 về quản lý thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách thành phố | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Tài chính; Các sở - ngành liên quan | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giao thông vận tải |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|-----------------------|
| 39. | Quyết định | Về phân công ủy quyền giải quyết một số thủ tục thuộc chức năng quản lý hành chính nhà nước đối với các công ty nhà nước (thay thế Quyết định số 65/2007/QĐ-UBND ngày 02/5/2007) | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 40. | Quyết định | Ban hành Quy chế xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc thành phố Hồ Chí Minh (thay thế Quyết định 108/2007/QĐ-UBND ngày 01/8/2007 và Quyết định số 116/2007/QĐ-UBND ngày 28/8/2007) | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Ban Quản lý các KCX-KCN; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao; Ban Quản lý khu Nam; Ban Quản lý ĐT-XD Khu đô thị mới Thủ Thiêm; Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc và các sở - ngành liên quan | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 41. | Chi thị | Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách thành phố năm 2010 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở - ngành liên quan; UBND quận - huyện; các Tổng công ty trực thuộc thành phố | Quý II/2009 | 2.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|--|-----------------|-------------------------------|-----------------------|
| 42. | Quyết định | Ban hành Kế hoạch chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở - ngành liên quan; UBND quận - huyện; các Tổng công ty trực thuộc thành phố | Quý IV/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 43. | Nghị quyết | Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2010 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý IV/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 44. | Quyết định | Về giao kế hoạch điều chỉnh chỉ tiêu và kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố năm 2009 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 45. | Quyết định | Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Cục Thuế TP; Công an TP | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 46. | Quyết định | Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nguồn quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Thành phố | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 47. | Quyết định | Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư (thay thế Quyết định số 86/2007/QĐ-UBND ngày 22/6/2007) | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|--|---------------------------|--|-----------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 48. | Quyết định | Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn thành phố | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | UBND quận 5 |
| 49. | Quyết định | Quy chế tổ chức và hoạt động Sở Giao thông vận tải (thay thế Quyết định số 22/2007/QĐ-UBND ngày 09/12/2007) | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Xây dựng; Trung tâm điều hành Chương trình chống ngập TP | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giao thông vận tải |
| 50. | Quyết định | Quy chế phối hợp kiểm tra hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố | Sở Giao thông vận tải | Sở Tài chính; Sở Tư pháp; Công an TP; Sở VH-TT-DL | Quý III/2009 | 5.000 | Sở Giao thông vận tải |
| 51. | Quyết định | Ban hành Quy định về quảng cáo trên xe buýt | Sở Giao thông vận tải | Sở Tài chính; Sở VH-TT-DL | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Giao thông Vận tải; UBND quận 7 |
| 52. | Quyết định | Sửa đổi, bổ sung quyết định thành lập Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố (thay thế Quyết định số 179/2005/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 và số 84/2007/QĐ-UBND ngày 14/6/2007) | Sở Giao thông vận tải | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp. | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Giao thông vận tải |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|--|---|---|-----------------|-------------------------------|-----------------------|
| 53. | Quyết định | Quy định quản lý, bảo vệ công trình thoát nước trên địa bàn thành phố (sửa đổi, bổ sung Quyết định 185/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006) | Trung tâm điều hành Chương trình chống ngập thành phố | Sở Xây dựng; Sở NN và PTNT; Sở GTVT; Sở Tư pháp; Sở KH và ĐT. | Quý IV/2009 | 5.000 | Sở Giao thông vận tải |
| 54. | Quyết định | Quy định quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, kênh rạch thuộc địa bàn thành phố (hợp nhất và thay thế Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09/6/2004; Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 và Chỉ thị số 27/2002/CT-UB ngày 19/12/2002) | Sở Giao thông vận tải | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Giao thông vận tải |
| 55. | Chỉ thị | Về thực hiện Nghị định số 168/2003/NĐ-CP ngày 24/12/2003 của Chính phủ quy định nguồn tài chính và quản lý, bảo trì đường bộ (thay thế Chỉ thị số 14/2005/CT-UB ngày 27/5/2005) | Sở Giao thông vận tải | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý IV/2009 | 2.000 | Sở Giao thông vận tải |
| 56. | Chỉ thị | Chỉ thị tăng cường quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố | Sở Giao thông vận tải | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 2.000 | Sở Giao thông vận tải |
| 57. | Quyết định | Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thành phố | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở VH-TT-DL |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|--|--|---|-----------------|-------------------------------|--|
| 58. | Quyết định | Quy trình giám sát xử lý chất thải rắn tại các khu xử lý chất thải rắn thành phố theo từng công nghệ xử lý | Sở Tài nguyên và Môi trường | UBND quận - huyện | Quý III/2009 | 5.000 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 59. | Quyết định | Quy trình giám sát công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn thành phố | Sở Tài nguyên và Môi trường | UBND quận - huyện | Quý III/2009 | 5.000 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 60. | Quyết định | Về sửa đổi, bổ sung Quyết định 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 và Quy định kèm theo về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu Quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các khu phục vụ tái định cư tại quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | UBND quận 2 | Ban Quản lý ĐT - XD Khu đô thị mới Thủ Thiêm; Sở Tài chính; Sở Tư pháp. | Quý I/2009 | 5.000 | Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm |
| 61. | Quyết định | Về sửa đổi, bổ sung Quyết định 26/2003/QĐ-UB ngày 04/3/2003 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm | Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm | Sở Nội vụ; Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm |
| 62. | Quyết định | Quy chế hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn thành phố | Công an thành phố | Sở Nội vụ | Quý II/2009 | 5.000 | Công an thành phố |
| 63. | Chi thị | Tăng cường công tác quản lý nhập cảnh, cư trú và lao động của người nước ngoài trên địa bàn thành phố | Sở Tư pháp | Công an thành phố | Quý I/2009 | 2.000 | Sở Tư pháp; Công an thành phố |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|----------------------------|
| 64. | Quyết định | Quy định về huy động lực lượng và phương tiện phục vụ công tác PCCC và cứu hộ - cứu nạn trên địa bàn thành phố | Sở Cảnh sát PCCC TP | Sở Tư pháp; Văn phòng UBND thành phố | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Cảnh sát PCCC thành phố |
| 65. | Quyết định | Quy định trách nhiệm của người đứng đầu trong việc đề xảy ra cháy tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn | Sở Cảnh sát PCCC TP | Sở Tư pháp; Văn phòng UBNDTP | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Cảnh sát PCCC thành phố |
| 66. | Chỉ thị | Tăng cường công tác tuyên truyền phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn thành phố | Sở Cảnh sát PCCC TP | Sở Tư pháp; Văn phòng UBNDTP | Quý II/2009 | 2.000 | Sở Cảnh sát PCCC thành phố |
| 67. | Nghị quyết | Nghị quyết chuyên đề của Hội đồng nhân dân thành phố về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình | Sở Y tế | Sở LĐ-TB và XH | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Y tế |
| 68. | Quyết định | Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định 87/2006/QĐ-UBND ngày 14/6/2006 của UBND thành phố về việc ban hành Quy định về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006 - 2010 | Sở Y tế | Sở LĐ-TB và XH | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Y tế |
| 69. | Quyết định | Ban hành Quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho người nước ngoài tại thành phố | Sở Xây dựng | Công an thành phố; Sở Ngoại vụ | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Xây dựng |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|---|
| 70. | Chi thị | Triển khai thực hiện Nghị định số 153/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản | Sở Xây dựng | Sở TN và MT; Sở KH và ĐT; Sở Tài chính; Sở Tư pháp; Hiệp hội Bất động sản thành phố | Quý 1/2009 | 2.000 | Sở Xây dựng |
| 71. | Quyết định | Ban hành Bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước | Sở Xây dựng | Các sở - ngành; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Xây dựng |
| 72. | Quyết định | Ban hành Quy định điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng | Sở Xây dựng | Sở Tài chính; Sở Tư pháp | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Xây dựng |
| 73. | Quyết định | Ban hành Quy định tạm thời về mức phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo và mức phụ cấp kế toán trưởng, phụ trách kế toán đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND quận-huyện | Sở Nội vụ | Sở Tài chính; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 74. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc UBND quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 75. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế thuộc UBND quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở Y tế; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|---|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|---|
| 76. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở GD và ĐT; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 77. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở VH-TT và DL; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 78. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thuộc UBND quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở LĐ-TB và XH; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 79. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế thuộc UBND quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở Công Thương; Sở KH và CN; Sở KH và ĐT; Sở NN và PTNT; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 80. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc UBND quận | Sở Nội vụ | Sở Công Thương; Sở GTVT; Sở TN và MT; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|--|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|---|
| 81. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND huyện | Sở Nội vụ | Sở NN và PTNT; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 82. | Quyết định | Ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Phòng Công Thương thuộc UBND huyện | Sở Nội vụ | Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở GTVT; Sở KH và ĐT; Sở TN và MT; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ; UBND quận 1; UBND quận 5 |
| 83. | Quyết định | Về chế độ khuyến khích người có trình độ đại học công tác tại phường - xã, thị trấn | Sở Nội vụ | Sở Tài chính; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 84. | Quyết định | Về chế độ trợ cấp cán bộ y tế và giáo dục công tác tại các huyện, xã - thị trấn | Sở Nội vụ | Sở Tài chính; Sở Y tế; Sở GD và ĐT; Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 85. | Quyết định | Ban hành Quy chế điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc cán bộ, công chức phường - xã, thị trấn | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý III/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|-------------------|--|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| 86. | Quyết định | Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nội vụ thành phố | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 87. | Chi thị | Về thực hiện Luật Cán bộ, công chức | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Quý III/2009 | 2.000 | Sở Nội vụ |
| 88. | Chi thị | Về thay thế vị trí công tác đối với cán bộ, công chức | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 2.000 | Sở Nội vụ |
| 89. | Quyết định | Về điều chỉnh phụ cấp Ban đại diện Hội Người cao tuổi các cấp | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp; Sở Tài chính | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 90. | Quyết định | Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 92/2002/QĐ-UB ngày 14/8/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố về phân công quản lý nhà nước đối với Hội quản chúng trên địa bàn thành phố | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 91. | Quyết định | Về chế độ chính sách cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngành giáo dục và đào tạo thành phố | Sở Nội vụ | Sở Tài chính; Sở GD và ĐT; Sở Tư pháp | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 92. | Quyết định | Về giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2009 | Sở Nội vụ | Sở Tài chính; Sở Tư pháp | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 93. | Quyết định | Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (mẫu) của Ban quản lý dự án các quận - huyện | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp; UBND quận - huyện | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|-----|---------------------------|--|---------------------------|---|-----------------|-------------------------------|---|
| 94. | Quyết định | Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (mẫu) của Ban Quản lý dự án các sở - ngành thành phố | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp; Các sở - ngành | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Nội vụ |
| 95. | Quyết định | Ban hành Quy định về quản lý các hoạt động sản xuất trong rừng phòng hộ Cần Giờ | UBND huyện Cần Giờ | Sở Tư pháp; Sở TN và MT; Sở NN và PTNT | Quý I/2009 | 5.000 | UBND huyện Cần Giờ |
| 96. | Quyết định | Ban hành Quy định về cho thuê đất có mặt nước ven sông, biển để nuôi trồng thủy sản | UBND huyện Cần Giờ | Sở TN và MT; Sở Tài chính | Quý I/2009 | 5.000 | UBND huyện Cần Giờ |
| 97. | Chi thị | Triển khai thực hiện Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký (thay thế Chi thị 17/2007/CT-UBND) | Sở Tư pháp | UBND quận - huyện | Quý III/2009 | 2.000 | Sở Tư pháp UBND quận 7 |
| 98. | Nghị quyết, Quyết định | Ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc, lệ phí chứng thực sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, thù lao dịch thuật trên địa bàn thành phố | Sở Tư pháp | Sở Tài chính | Quý I/2009 | 5.000 | Sở Tư pháp; UBND quận 1, 5, Tân Bình, Bình Thạnh và huyện Nhà Bè |
| 99. | Quyết định | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2008/QĐ-UBND ngày 03/4/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp | Sở Tư pháp | Sở Nội vụ | Quý II/2009 | 5.000 | Sở Tư pháp |

| STT | Hình thức văn bản | Trích yếu nội dung văn bản | Cơ quan chủ trì soạn thảo | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Kinh phí hỗ trợ (ĐVT: 1.000đ) | Cơ quan đề xuất |
|------------------------------|-------------------|--|--|---------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|
| 100. | Chi thị | Về chấn chỉnh, tăng cường công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp theo Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND ngày 05/02/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố | Sở Tư pháp | Các sở, ngành | Quý II/2009 | 2.000 | Sở Tư pháp |
| 101. | Chi thị | Về đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010 theo Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 06/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố | Sở Tư pháp | Sở Nội vụ, Tổ Đề án 30 | Quý II/2009 | 2.000 | Sở Tư pháp |
| 102. | Quyết định | Ban hành Quy trình thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết khiếu nại | Thanh tra thành phố | Sở Tư pháp | Quý III/2009 | 5.000 | UBND quận Tân Bình |
| Tổng cộng 102 văn bản | | | Tổng số tiền: 474.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu đồng) | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 4253/QĐ-UB-VX ngày 15 tháng 12 năm 1994 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh thay thế Ban Việt kiều thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố tại Công văn số 34/UBNV-TH ngày 23 tháng 02 năm 2009 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 381/TTr-SNV ngày 20 tháng 3 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác trong lĩnh vực công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước để hoạt động theo quy định của Nhà nước.

Tên giao dịch: OVERSEAS VIETNAMESE COMMITTEE OF HO CHI MINH CITY.

Trụ sở làm việc đặt tại số 147 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3.

Điện thoại: (84.8) 39304522 - Fax: (84.8) 39306737.

Điều 2. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố

1. Về công tác tham mưu:

a) Trình Ủy ban nhân dân thành phố các dự thảo chương trình, kế hoạch về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố.

b) Trình Ủy ban nhân dân thành phố các dự thảo văn bản kiến nghị bổ sung, sửa đổi liên quan đến chủ trương, chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài để Ủy ban nhân dân thành phố xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Phối hợp với các sở - ban - ngành dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài.

2. Về công tác thông tin, tuyên truyền:

a) Nghiên cứu, khảo sát, nắm tình hình người Việt Nam ở nước ngoài tại thành phố và ở nước ngoài; cung cấp thông tin có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp công tác khi có yêu cầu.

b) Phối hợp các sở - ban - ngành, địa phương, các tổ chức liên quan thông tin tuyên truyền về đường lối; chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước; về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, của thành phố đến người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân trong nước.

3. Về công tác chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài:

a) Chủ trì phối hợp với các sở - ban - ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, chương trình, kế hoạch và nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố.

b) Chủ động phối hợp các cơ quan, đơn vị, các tổ chức liên quan thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc, giải đáp những thắc mắc, giải quyết hoặc đề nghị giải quyết những kiến nghị cụ thể của người Việt Nam ở nước ngoài liên quan đầu tư, kinh doanh, hợp tác kinh tế, khoa học, công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hóa - xã hội, cư trú và những quyền lợi hợp pháp khác tại thành phố và trong nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét khen thưởng hoặc đề nghị Trung ương khen những cá nhân, tổ chức người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích góp phần xây dựng, phát triển thành phố, đất nước và những cá nhân, tập thể trong nước có thành tích về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

d) Phối hợp tổ chức các cuộc họp mặt truyền thống hàng năm giữa thanh thiếu niên kiều bào với thanh thiếu niên thành phố trong dịp hè và họp mặt kiều bào mừng xuân.

4. Về thu hút và phát huy tiềm năng của người Việt Nam ở nước ngoài:

a) Làm cầu nối giới thiệu những cá nhân, tổ chức của người Việt Nam ở nước ngoài có khả năng hợp tác, đóng góp trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội... tiếp xúc, hợp tác với các ngành, các cấp, các đơn vị thuộc thành phố và các địa phương ở phía Nam có nhu cầu hoặc ngược lại.

b) Phối hợp tổ chức các cuộc gặp gỡ, giao lưu, hội thảo, góp ý của chuyên gia, trí thức, doanh nhân người Việt Nam ở nước ngoài tại thành phố nhằm góp phần xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách về đối ngoại, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, văn hóa - xã hội... của thành phố và cả nước.

c) Liên hệ với các tổ chức, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài trong và ngoài nước để hợp tác, hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố theo quy định của pháp luật.

d) Thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu về trí thức, doanh nhân người Việt Nam ở nước ngoài; quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài thành phố.

đ) Được yêu cầu các sở - ban - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện cung cấp, trao đổi thông tin về các vấn đề có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài để phục vụ công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài thành phố.

5. Về quản lý nhà nước đối với công tác về người Việt Nam ở nước ngoài:

a) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức xã hội có thành viên là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc thân nhân người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

b) Trực tiếp quản lý về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Dịch vụ và Hợp tác với người Việt Nam ở nước ngoài.

c) Tổ chức hoặc tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành đối với các cơ sở hoạt động có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố.

d) Tham gia ý kiến trong việc xử lý các vi phạm hoặc giải quyết các vụ việc có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài khi nhận được yêu cầu của các cơ quan chức năng.

đ) Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài do Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền hoặc thuộc thẩm quyền.

e) Cấp hoặc từ chối cấp các loại giấy tờ cấp cho người Việt Nam ở nước ngoài khi các cơ quan, cấp có thẩm quyền phân quyền hoặc ủy quyền.

6. Các công tác khác:

a) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản; thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức thuộc Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố theo quy định.

b) Thực hiện công tác thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Phối hợp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài cho cán bộ phụ trách công tác vận động kiều bào và thân nhân ở quận, huyện, phường, xã.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân thành phố giao.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 4. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố làm việc theo chế độ thủ trưởng; Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm. Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ủy ban trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật trước Ủy ban nhân dân thành phố và trước pháp luật.

Giúp việc cho Chủ nhiệm có các Phó Chủ nhiệm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ nhiệm; các Phó Chủ nhiệm được Chủ nhiệm phân công phụ trách giải quyết một số lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Chủ nhiệm về các lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy:

a) Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố có các phòng chuyên môn nghiệp vụ:

- Phòng Hành chính Quản trị, Đón tiếp;
- Phòng Tổng hợp, Chính sách;
- Phòng Kinh tế, Khoa học Công nghệ;
- Phòng Văn hóa, Thông tin - Xã hội;

Nhiệm vụ và biên chế của các phòng chuyên môn do Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố.

b) Đơn vị trực thuộc:

Trung tâm Dịch vụ và Hợp tác với người Việt Nam ở nước ngoài thành phố Hồ Chí Minh.

2. Biên chế của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và biên chế được giao, Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố phân công và quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng - ban và đơn vị trực thuộc của đơn vị và báo cáo Sở Nội vụ thành phố để theo dõi.

4. Khi cần thiết, Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố sau khi trao đổi thống nhất với Giám đốc Sở Nội vụ đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định bổ sung, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ, thành lập mới, giải thể hoặc sáp nhập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố.

Chương IV **MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 6. Đối với các Ban của Thành ủy

Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố chủ động liên hệ với các Ban của Thành ủy tiếp nhận chỉ đạo của Thành ủy và ý kiến của các Ban về những

vấn đề liên quan đến công tác cán bộ chủ chốt, nội dung định hướng hành động của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố.

Điều 7. Đối với Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài của Bộ Ngoại giao

Thực hiện theo nội dung bản “Thỏa thuận phối hợp công tác” giữa Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố và Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài - Bộ Ngoại giao đã được ký ngày 13 tháng 7 năm 2006.

Điều 8. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố

1. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin, báo cáo cho Hội đồng nhân dân thành phố về những vấn đề liên quan chức năng, nhiệm vụ khi có yêu cầu của Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình, kết quả hoạt động của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố; tham gia các cuộc họp do Ủy ban nhân dân thành phố triệu tập; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố đối với công tác về người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố.

Điều 9. Đối với các sở - ban - ngành thành phố

1. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố quan hệ với các sở - ban - ngành thành phố trên nguyên tắc phối hợp công việc, nhằm thực hiện tốt công việc chung của thành phố và nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị theo Quyết định số 219/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố chịu sự quản lý, hướng dẫn và giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trong các lĩnh vực như kế hoạch, tài chính, nghiên cứu khoa học, tổ chức cán bộ... phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 10. Đối với quận - huyện, phường - xã, thị trấn

1. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn thực hiện các nội dung về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài tại địa phương. Hướng dẫn về chuyên môn,

ng nghiệp vụ cho các cơ quan, cán bộ được phân công phụ trách công tác về người Việt Nam ở nước ngoài.

2. Khi cần thiết, Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố trực tiếp làm việc với Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn để giải quyết các công việc liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài tại địa phương.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố căn cứ vào nội dung của Quy chế này, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động cụ thể của các đơn vị trực thuộc; các quy định cụ thể về chế độ làm việc, chế độ quản lý theo từng lĩnh vực, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi cơ cấu tổ chức của đơn vị.

Điều 12. Việc bổ sung, sửa đổi Quy chế này do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định, trên cơ sở đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố và của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 5**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2009/QĐ-UBND

Quận 5, ngày 22 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành “Quy trình về giải quyết đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế
đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận 5”**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân ngày 25 tháng 02 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Nghị định số 103/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh

doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh và Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 85/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 10/BC-TP ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Phòng Tư pháp và ý kiến của Chi cục Thuế quận 5 tại Công văn số 1294/CCT.5-HCSN ngày 13 tháng 4 năm 2009;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 179/TTr-KT ngày 16 tháng 4 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy trình về giải quyết đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận 5**”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/2007/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận 5 về ban hành Quy trình giải quyết đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận 5.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng các Phòng: Kinh tế, Y tế, Văn hóa và Thông tin, Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Trưởng Chi cục Thuế quận, Trưởng các phòng - ban, đơn vị có liên quan, Trưởng Ban Quản lý chợ - trung tâm thương mại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Về giải quyết đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận 5

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận 5)*

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ THUẾ:

1. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế:

Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ; các hộ gia đình có quyền thành lập hộ kinh doanh có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh tại Tổ Tiếp nhận hồ sơ (TNHS) thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 5 (Văn phòng HĐND và UBND quận).

Cá nhân, hộ gia đình chỉ được đăng ký kinh doanh một hộ kinh doanh trong phạm vi toàn quốc, do mình làm chủ và sử dụng không quá 10 (mười) lao động; không có con dấu; có địa điểm kinh doanh tại quận 5.

Cá nhân, hộ gia đình khi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh kèm theo tờ khai đăng ký thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

a) Hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh (mẫu Phụ lục I-6 ban hành kèm Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư): ghi đầy đủ, chính xác và trung thực các nội dung nêu trong giấy đề nghị;

- Tờ khai đăng ký thuế: ghi đầy đủ, chính xác và trung thực các nội dung nêu trong tờ khai;

- Bản kê cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc;

- Danh sách các cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh đối với trường hợp hộ kinh doanh do một nhóm cá nhân thành lập (mẫu Phụ lục II-5);

- 02 bản sao Giấy chứng minh nhân dân của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

Đối với những ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

Đối với hộ kinh doanh buôn chuyến, kinh doanh lưu động thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký kinh doanh như nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch.

Tên hộ kinh doanh phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phát âm được. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho hộ kinh doanh. Tên riêng hộ kinh doanh không được trùng với tên riêng của hộ kinh doanh đã đăng ký trong phạm vi quận.

b) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng (*Ba mươi nghìn đồng*)/1 lần cấp (theo Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính)

Khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ TNHS ghi Giấy biên nhận và trao cho người nộp hồ sơ (mẫu Phụ lục V-3). Sau 8 (*tám*) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, người đứng tên đăng ký kinh doanh trực tiếp mang biên nhận đến Tổ TNHS để nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế, đồng thời xuất trình CMND (bản chính) để đối chiếu và thực hiện ký tên vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp (trường hợp cử người đại diện nhận thay phải có giấy ủy quyền hợp lệ).

Hộ kinh doanh có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì chỉ hoạt động khi hội đủ điều kiện kinh doanh hoặc có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do Sở, ngành thành phố cấp (Phụ lục 1, 2, 3).

Trường hợp hồ sơ về điều kiện kinh doanh không hợp lệ; hoặc cá nhân, hộ gia đình đã được cấp mã số thuế và hiện đang có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại địa điểm khác thì trong thời hạn 8 (*tám*) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng chuyên môn của quận có liên quan phải gửi thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cần sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đăng ký kinh doanh (mẫu Phụ lục V-2).

2. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh:

Hộ kinh doanh có nhu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh bao gồm thay đổi: tên hộ kinh doanh, người đứng tên kinh doanh, vốn, địa điểm, ngành nghề... phải thông báo nội dung thay đổi tại Tổ TNHS thuộc Văn phòng HĐND và UBND quận 5.

a) Hồ sơ gồm:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh (mẫu Phụ lục III-6): ghi đầy đủ các nội dung cần thay đổi.

- Bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Trường hợp hộ kinh doanh bổ sung hoặc chuyển sang ngành nghề kinh doanh thuộc diện pháp luật quy định phải có chứng chỉ hành nghề thì phải nộp thêm bản sao chứng chỉ hành nghề của người kinh doanh (có chứng thực sao y hợp lệ).

- Khi chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh phải nộp Thông báo ngừng kinh doanh (mẫu Phụ lục V-5) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản gốc) tại Tổ TNHS thuộc Văn phòng HĐND và UBND quận để xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh và được cấp giấy biên nhận ngừng kinh doanh. Đồng thời, nộp 1 bản thông báo ngừng kinh doanh cho Chi cục Thuế quận 5 và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.

- Trường hợp thay đổi tên người kinh doanh thì cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế như trường hợp đăng ký mới.

b) Lệ phí chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 20.000 đồng (*Hai mươi nghìn đồng*)/1 lần (theo Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính)

Khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ TNHS ghi Giấy biên nhận và trao cho người nộp hồ sơ (mẫu Phụ lục V-3). Thời hạn cấp Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh là 5 (*năm*) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

3. Trường hợp tạm ngừng kinh doanh:

Nếu thời gian tạm ngừng kinh doanh từ 30 (*ba mươi*) ngày trở lên, hộ kinh doanh gửi thông báo (mẫu Phụ lục V-5) cho Tổ TNHS và Chi cục Thuế quận 5. Thời gian tạm ngừng kinh doanh không quá 1 (*một*) năm.

4. Trường hợp ngừng kinh doanh:

Khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh phải nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho Tổ TNHS, đồng thời thanh toán đầy đủ các khoản nợ, gồm cả thuế và nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện.

Sau khi hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành chức năng sẽ phối hợp Ủy ban nhân dân phường và Ban Quản lý chợ, trung tâm thương mại có liên quan để tổ chức kiểm tra về các điều kiện hoạt động kinh doanh, tính xác thực của địa chỉ kinh doanh, ngành nghề kinh doanh... đề xuất Ủy ban nhân dân quận xử lý các trường hợp vi phạm. Trong đó, các trường hợp phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Điều 47 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ là:

- Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 6 (sáu) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Ngừng hoạt động kinh doanh quá 6 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp quận nơi đăng ký kinh doanh;
- Chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác;
- Kinh doanh ngành nghề bị cấm.

II. TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KINH DOANH, ĐĂNG KÝ THUẾ:

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 5 (Tổ TNHS):

- Trực tiếp nhận hồ sơ về đăng ký kinh doanh (gồm đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoặc ngừng kinh doanh) và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận 5.

- Hướng dẫn cho người đăng ký kinh doanh các quy định về đăng ký kinh doanh theo nội dung bản Quy trình này. Hướng dẫn các ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện và điều kiện kinh doanh các ngành, nghề đó.

- Xem xét ban đầu về tính hợp lệ của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh, gồm: ghi đầy đủ nội dung đơn; ngành nghề đăng ký không thuộc: danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ); danh sách các ngành nghề sản xuất, kinh doanh không cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không cấp mới hoặc điều chỉnh giấy phép đầu tư trong khu vực dân cư (theo Quyết định số 200/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh); tên hiệu và vốn tự khai của hộ kinh doanh...

- Giao biên nhận cho người nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và thu lệ phí theo quy định (mẫu Phụ lục V-3).

- Trình Ủy ban nhân dân quận ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vào sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Tổ TNHS, ghi ngày cấp và số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (mã số do Phòng chức năng xác định).

- Chuyển hồ sơ cho Chi cục Thuế để cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- Phát hành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế trực tiếp cho người đứng tên kinh doanh hoặc người đại diện (có ủy quyền hợp lệ), yêu cầu người nhận xuất trình giấy chứng minh nhân dân (bản chính) của người đứng tên kinh doanh để đối chiếu và ký tên vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Sau khi phát hành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc thông báo tạm ngừng kinh doanh, cán bộ TNHS ghi nội dung đăng ký của hộ kinh doanh vào sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Tổ TNHS. Đồng thời, định kỳ vào tuần thứ nhất hàng tháng gửi danh sách hộ kinh doanh đã đăng ký tháng trước cho Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi cục Thuế quận 5 và Sở chuyên ngành.

- Tổng hợp tình hình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh thuộc các ngành nghề trên địa bàn quận, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân quận và Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các phòng chức năng liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận:

- Căn cứ các hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền để tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận 5 xem xét giải quyết đăng ký kinh doanh các ngành nghề thuộc lĩnh vực mình phụ trách, cụ thể:

+ Phòng Kinh tế: sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại.

+ Phòng Văn hóa và Thông tin: các ngành kinh doanh và dịch vụ hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và thông tin.

+ Phòng Y tế: sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu; kinh doanh trang thiết bị, dụng cụ y tế; các dịch vụ y tế; hành nghề y và y dược cổ truyền.

Nếu hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ở nhiều ngành nghề, thì tùy theo ngành nghề kinh doanh chính (là ngành có quy mô và công đoạn hoạt động chủ yếu) thuộc

lĩnh vực nào, sẽ do phòng chuyên môn đó làm đầu mối phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Chịu trách nhiệm chính để xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh, gồm:

+ Xác định mã số ngành nghề kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng danh mục ngành nghề kinh tế quốc dân tại Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT/BKH-TCTK ngày 01 tháng 11 năm 2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê; mã số cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định tại Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Đối chiếu tên hộ kinh doanh để tránh trùng lặp với tên riêng của hộ kinh doanh đã đăng ký trong phạm vi quận.

+ Kiểm tra trường hợp 1 người đăng ký kinh doanh tại 2 địa điểm trở lên và có sử dụng hơn 10 lao động để hướng dẫn chuyển sang đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp.

+ Kiểm tra hộ kinh doanh theo nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh trên phạm vi địa bàn.

+ Yêu cầu hộ kinh doanh báo cáo tình hình kinh doanh khi cần thiết.

+ Yêu cầu hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện hộ kinh doanh không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (mẫu Phụ lục VI-2 và mẫu Phụ lục VI-4).

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân quận thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh trong các trường hợp quy định tại Điều 47 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ.

- Trường hợp chấp thuận hồ sơ đăng ký kinh doanh (cấp mới, thay đổi nội dung), Trưởng phòng chức năng ký xác nhận vào hồ sơ (kèm dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã đánh máy đầy đủ nội dung theo mẫu Phụ lục IV-6) chuyển cho Văn phòng HĐND và UBND (Tổ TNHS) để trình Ủy ban nhân dân quận ký ban hành.

- Nếu phát hiện các thông tin đã khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh không chính xác, không trung thực hoặc không đủ điều kiện để kinh doanh thì Trưởng phòng chức năng ghi rõ ý kiến vào hồ sơ và kèm dự thảo thông báo yêu cầu người kinh doanh sửa đổi, bổ sung hồ sơ (mẫu Phụ lục V-2) hoặc thông báo từ chối cấp

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nêu rõ lý do), chuyển cho Văn phòng HĐND và UBND (Tổ TNHS) để trình Ủy ban nhân dân quận ký ban hành.

- Thực hiện xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về hộ kinh doanh thuộc các ngành nghề trong lĩnh vực phòng mình phụ trách, định kỳ hàng tháng rà soát đối chiếu với Tổ TNHS để Văn phòng HĐND và UBND tổng hợp báo cáo chung.

3. Chi cục Thuế quận 5:

- Kiểm tra ban đầu về trình trạng đăng ký thuế của hộ kinh doanh, phản hồi cho Văn phòng HĐND và UBND quận 5 (Tổ TNHS) nếu hộ kinh doanh đã có mã số thuế.

- Thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế sau khi có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Nhận và chuyển giao hồ sơ cho Văn phòng HĐND và UBND (Tổ TNHS) sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

4. Ban Quản lý các chợ, trung tâm thương mại:

- Hướng dẫn thủ tục và quy định về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh trong phạm vi khu vực chợ, trung tâm thương mại thuộc trách nhiệm quản lý.

- Xem xét ban đầu về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, thay đổi nội dung kinh doanh, thông báo ngừng (hoặc tạm ngừng) kinh doanh và tập trung hồ sơ theo danh sách cụ thể (do Ban Quản lý chợ, trung tâm thương mại ký tên xác nhận) để chuyển cho Tổ TNHS trong vòng 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thay mặt người kinh doanh nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế theo danh sách hồ sơ tập hợp và phát hành lại cho các hộ kinh doanh tại chợ, trung tâm thương mại (yêu cầu phải đối chiếu chứng minh nhân dân bản chính và người kinh doanh ký tên vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

- Trong vòng 07 (bảy) ngày, kể từ ngày phát hành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Ban Quản lý chợ, trung tâm thương mại phải gửi bản sao (cấp mới, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận) cho Chi cục Thuế quận 5 và phòng chuyên môn thuộc quận có liên quan.

- Trường hợp hộ kinh doanh tại chợ, trung tâm thương mại tạm ngừng kinh doanh, Ban Quản lý chợ, trung tâm thương mại phải tập hợp thông báo tạm ngừng kinh doanh gửi Chi cục Thuế quận 5 và Tổ TNHS (Văn phòng HĐND và UBND).

5. Ủy ban nhân dân phường:

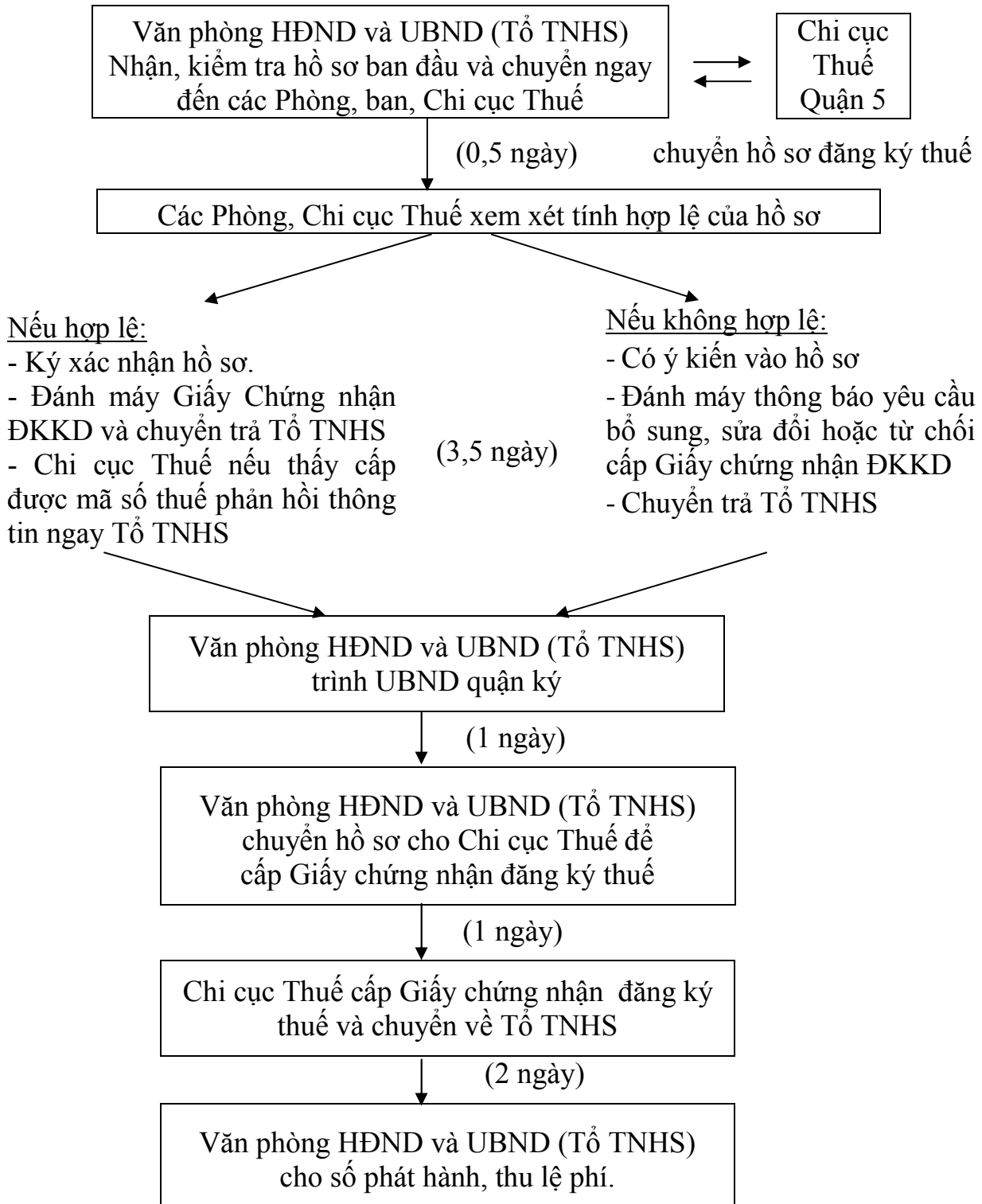
Chịu trách nhiệm phối hợp với các ngành chức năng để tiến hành xác minh tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký kinh doanh và tạo điều kiện hoạt động kinh doanh của đối tượng kinh doanh tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân quận 5 để xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH VÀ THỜI GIAN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ THUẾ



Ghi chú: Tổng cộng thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 08 (tám) ngày làm việc.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 10

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN 10**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2009/NQ-HĐND

Quận 10, ngày 14 tháng 4 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

Về tổng kết nhiệm kỳ 2004 - 2009, khóa IX của Hội đồng nhân dân quận 10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 10 KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Chính trị về lãnh đạo thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường và Nghị quyết số 724/2009/NQ-UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 16 tháng 01 năm 2009 về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Trên cơ sở nghiên cứu báo cáo tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, báo cáo của các ngành hữu quan, ý kiến đóng góp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận 10,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân quận; báo cáo tổng kết tình hình quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ kinh tế -

xã hội - an ninh quốc phòng nhiệm kỳ 2004 - 2009 của Ủy ban nhân dân quận và báo cáo các ngành hữu quan đã trình bày trước kỳ họp.

Điều 2. Đề nghị Ủy ban nhân dân quận 10 tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận 10, đảm bảo đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình công tác trọng tâm đã đề ra trong năm 2009 và những chỉ đạo của Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố trong hướng tới; đồng thời tập trung giải quyết dứt điểm các kiến nghị của cử tri còn tồn đọng trong thời gian qua.

Điều 3. Hội đồng nhân dân quận 10 tuyên bố mãn nhiệm kỳ và chính thức kết thúc hoạt động của Hội đồng nhân dân quận 10 vào ngày 25 tháng 4 năm 2009 thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường theo Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội.

Nghị quyết này đã được đại biểu Hội đồng nhân dân quận 10 khóa IX thông qua tại kỳ họp thứ 19 ngày 14 tháng 4 năm 2009./.

CHỦ TỊCH

Lâm Đình Chiến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2009/NQ-HĐND

Tân Bình, ngày 17 tháng 4 năm 2009

NGHỊ QUYẾT Kỳ họp lần thứ 14

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH KHÓA IX - NHIỆM KỲ 2004 - 2009

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 724/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Kế hoạch số 1323/UBND-VX ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Hướng dẫn số 225/SNV-XDCQ ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Sở Nội vụ về báo cáo tổng kết và khen thưởng đối với đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường nhiệm kỳ 2004 - 2009;

Sau khi xem xét báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân quận về tổng kết hoạt động Hội đồng nhân dân quận khóa IX nhiệm kỳ 2004 - 2009, báo cáo thẩm định của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân quận, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận, ý kiến phát biểu của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2004 - 2009 của Hội đồng nhân dân quận Tân Bình khóa IX, nhiệm kỳ 2004 - 2009.

Tại kỳ họp này qua tổng kết nhiệm kỳ có 20 đại biểu được trao tặng Giấy khen của UBND quận, 21 đại biểu được trao tặng Bằng khen của UBND thành phố trong đó có 11 đại biểu được nhận Huy hiệu thành phố Hồ Chí Minh vì đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ Hội đồng nhân dân nhiều năm liên tục.

Điều 2. Thông qua quyết toán ngân sách nhà nước năm 2008

1. Thông qua quyết toán thu ngân sách:

Thu ngân sách nhà nước: 1.169,241 tỷ đồng đạt 127,02% dự toán thành phố, tăng 49,93% so với cùng kỳ.

Thu ngân sách địa phương: 739,793 tỷ đồng đạt 279,73% dự toán thành phố, tăng 58,67% so với cùng kỳ.

2. Thông qua quyết toán chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương 555,046 tỷ đồng đạt 209,87% dự toán thành phố, đạt 203,54% so với dự toán quận.

Trong đó: - Chi đầu tư phát triển 43,375 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế: 51,842 tỷ đồng; chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 106,121 tỷ đồng; chi sự nghiệp y tế: 16,562 tỷ đồng; chi an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội: 19,075 tỷ đồng; chi sự nghiệp xã hội: 13,650 tỷ đồng...

3. Kết dư ngân sách quận: 164,500 tỷ đồng, được chuyển sang năm 2009 tiếp tục sử dụng.

(Đính kèm Báo cáo quyết toán số 35/BC-TCKH ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Điều 3.

Hội đồng nhân dân quận Tân Bình khóa IX nhiệm kỳ 2004 - 2009 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ và kết thúc nhiệm kỳ hoạt động từ ngày 25 tháng 4 năm 2009.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận Tân Bình khóa IX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2009./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Luận

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2009/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 24 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Phòng Tư pháp huyện Cần Giờ****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện về thành lập Phòng Tư pháp huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 16/TTr-NV ngày 22 tháng 4 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện Cần Giờ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 7 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tư pháp huyện, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

“Về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện Cần Giờ”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ)

Chương I VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1.

1. Phòng Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng và thi hành pháp luật, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, chứng thực, hộ tịch, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công tác tư pháp theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phòng Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tư pháp thành phố.

Chương II NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2.

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện các văn bản hướng dẫn về công tác tư pháp trên địa bàn và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm thuộc phạm vi quản lý của Phòng; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách tư

pháp, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước được giao.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

4. Về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

a) Phối hợp xây dựng quyết định, chỉ thị thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân huyện do các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện chủ trì xây dựng;

b) Thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân huyện ban hành theo quy định của pháp luật; góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân huyện theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án luật, pháp luật theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện và hướng dẫn của Sở Tư pháp thành phố.

5. Về thi hành pháp luật:

a) Theo dõi chung tình hình thi hành pháp luật tại địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, các cơ quan chuyên môn huyện thực hiện việc theo dõi đánh giá, báo cáo về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương;

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật với Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tư pháp thành phố.

6. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân huyện ban hành; hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân xã, thị trấn ban hành;

b) Thực hiện việc kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, thị trấn theo quy định của pháp luật; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật.

7. Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện ban hành; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

8. Về phổ biến, giáo dục pháp luật:

a) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật sau khi được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt;

b) Làm Thường trực Hội đồng phối hợp công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở huyện;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật ở xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

d) Thẩm định dự thảo hương ước, quy ước của ấp, khu phố, tổ dân phố, tổ nhân dân trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

9. Về chứng thực:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

b) Thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài;

c) Thực hiện một số việc khác theo quy định của pháp luật.

10. Về quản lý và đăng ký hộ tịch:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức, thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và đăng ký hộ tịch cho cán bộ Tư pháp - Hộ tịch xã, thị trấn;

b) Giúp Ủy ban nhân dân huyện giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi, cấp bản sao giấy tờ hộ tịch theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý các sổ sách, biểu mẫu về hộ tịch, lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch theo quy định của pháp luật.

11. Hòa giải ở cơ sở và trợ giúp pháp lý:

Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện và hướng dẫn của Sở Tư pháp thành phố.

Thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

12. Giúp Ủy ban nhân dân huyện tổ chức chỉ đạo công tác thi hành án dân sự ở địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ về công tác tư pháp ở xã, thị trấn.

14. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về hoạt động tư pháp trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong hoạt động tư pháp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

15. Quản lý biên chế, thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Phòng theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tư pháp thành phố.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3.

1. Phòng Tư pháp có Trưởng phòng và không quá 02 Phó Trưởng phòng và các cán bộ, công chức khác.

a) Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng.

b) Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách việc theo dõi một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Biên chế:

Biên chế của Phòng Tư pháp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng số biên chế hành chính của huyện được Ủy ban nhân dân thành phố giao, đảm bảo bao quát các lĩnh vực xây dựng và thi hành pháp luật, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, chứng thực, hộ tịch hòa giải ở cơ sở và công tác tư pháp khác.

3. Kinh phí:

Kinh phí hoạt động của Phòng Tư pháp được cấp từ ngân sách hàng năm và chịu trách nhiệm sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ. Trưởng phòng chịu trách nhiệm điều hành và sử dụng kinh phí được cấp theo đúng quy định của pháp luật.

Chương IV **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 4. Chế độ làm việc:

1. Phòng hoạt động theo chế độ thủ trưởng, Trưởng phòng xây dựng quy chế làm việc chi tiết của cơ quan phù hợp với quy định của pháp luật; các chế độ làm việc khác thực hiện theo quy định chung của Nhà nước.

2. Cán bộ, công chức của Phòng phải có chức danh, nhiệm vụ cụ thể, có bảng tên chức danh đặt tại bàn làm việc, ăn mặc lịch sự và đeo thẻ công chức theo quy định.

3. Mỗi cán bộ công chức phải có thái độ, phong cách lịch sự, tận trung, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của lãnh đạo Phòng, của đồng nghiệp cũng như của nhân dân đến liên hệ công tác. Nghiêm túc chấp hành ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Phòng.

4. Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm, Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công.

5. Phó Trưởng phòng khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, thì chủ động cùng nhau bàn bạc thống nhất hướng giải quyết với Phó Trưởng phòng khác. Chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, biện pháp giải quyết.

6. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu cán bộ giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 5. Chế độ hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phương hướng công tác cho tuần sau;

2. Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách các bộ phận họp định kỳ hàng tuần với các bộ phận của mình để đánh giá công việc và triển khai công tác tới;

3. Mỗi tháng họp toàn thể cơ quan một lần để kiểm điểm công tác trong tháng và phân công công tác cho tháng tiếp theo. Kết quả kiểm điểm công tác hàng tháng được lưu giữ làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng quý, 6 tháng, hàng năm cho cá nhân và đơn vị.

Điều 6. Môi quan hệ trong công tác

1. Đối với Sở Tư pháp thành phố:

Phòng Tư pháp chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn của Sở Tư pháp thành phố, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo các mặt hoạt động chuyên môn, hoạt động theo yêu cầu của Sở Tư pháp thành phố.

2. Đối với Ủy ban nhân dân huyện:

Phòng Tư pháp chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân huyện. Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ thị và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Theo định kỳ, Trưởng phòng báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện về nội dung, kết quả công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách của Phòng.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn:

Phòng Tư pháp quan hệ với các cơ quan chuyên môn là quan hệ cùng cấp, quan hệ phối hợp và cộng đồng trách nhiệm nhằm hoàn thành nhiệm vụ chung. Khi phối hợp để giải quyết công việc thuộc trách nhiệm của mình, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Tư pháp chủ động tập hợp các ý kiến và trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Cán bộ tham gia các Hội đồng tư vấn, Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Ban điều hành, Tổ liên ngành... do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thành lập phải có trách nhiệm tham

muu đề xuất và chịu trách nhiệm về những đề xuất của mình, đồng thời có trách nhiệm thông tin cho lãnh đạo Phòng về nội dung, chương trình công tác của cơ quan đó.

4. Đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền được giao.

5. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

Phòng Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về tư pháp, hộ tịch trên địa bàn như:

a) Kiểm tra và củng cố hoạt động hòa giải ở cơ sở;

b) Bồi dưỡng, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tư pháp - hộ tịch và các hòa giải viên ở các xã, thị trấn;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng nhân dân trong xã, thị trấn;

d) Thực hiện chế độ kiểm tra ngành trong lĩnh vực chứng thực, hộ tịch.

Điều 7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kịp thời những kiến nghị yêu cầu chính đáng của công dân có liên quan đến lĩnh vực quản lý của Phòng;

2. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo theo Luật Khiếu nại, tố cáo; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết những kiến nghị, khiếu nại của công dân có liên quan đến lĩnh vực quản lý của Phòng;

3. Thực hiện các kết luận, giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến lĩnh vực quản lý của Phòng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm triển khai thực hiện

các nội dung quy định tại Quy chế này. Những chỉ đạo của cấp trên, những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, giao trách nhiệm cho Trưởng Phòng Tư pháp và Phòng Nội vụ tổng hợp, hoàn chỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hiệp

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng